FireAnt

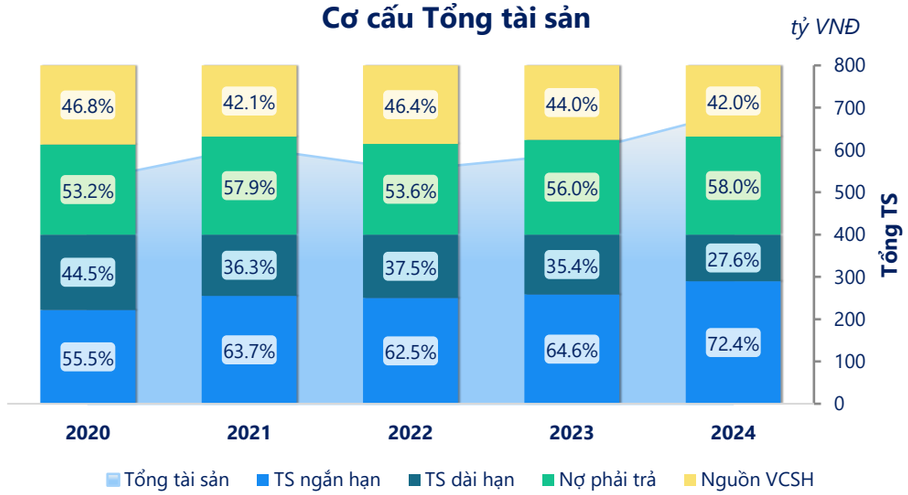
CTCP X20 (HNX: X20)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,359
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,731
SL cổ phiếu LH	17,250,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	235
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	290
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	179
P/E	3.9
EPS	2,633

	YTD	1T	3T	6T
X20		-6.3%	2.6%	8.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

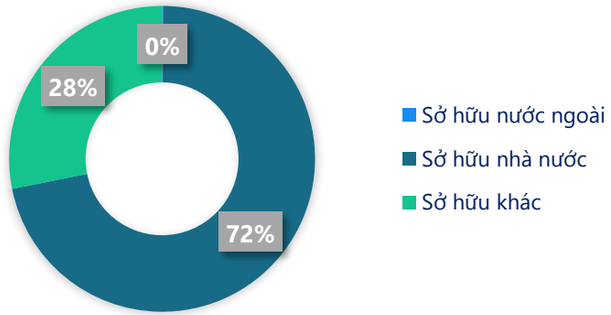
Cơ cấu Tổng tài sản



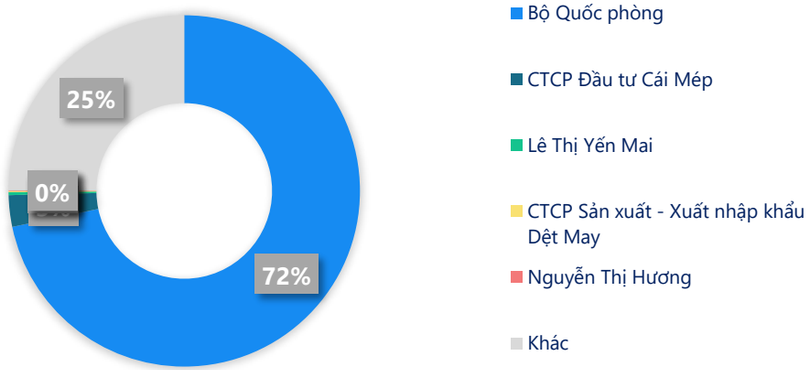
Tổng tài sản của **X20** năm 2024 tăng trưởng **16.8%** so với năm trước, đạt **689.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 58.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

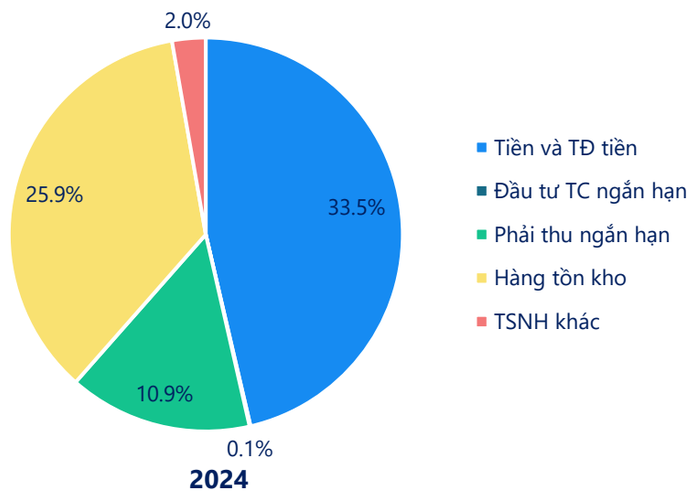


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **71.7%**, tiếp đến là sở hữu khác 28.2% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.14%.

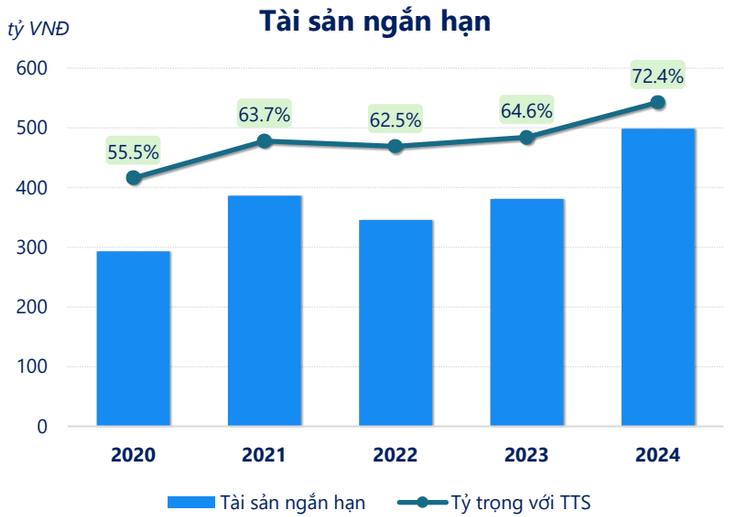
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Bộ Quốc phòng** sở hữu **71.7%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư Cái Mép nắm giữ 2.90% và đứng thứ 3 là Lê Thị Yến Mai nắm giữ 0.27%.

CTCP X20 (HNX: X20)

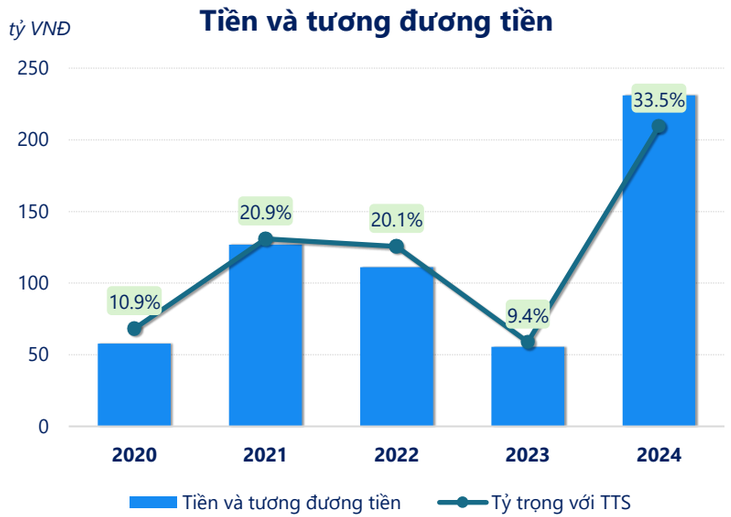
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



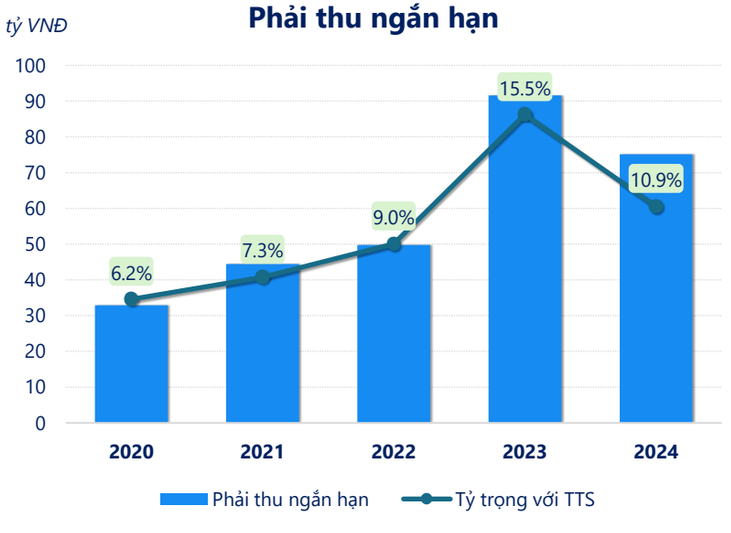
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của X20 đạt **498.6** tỷ đồng, tăng trưởng **30.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **72.4%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 25.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



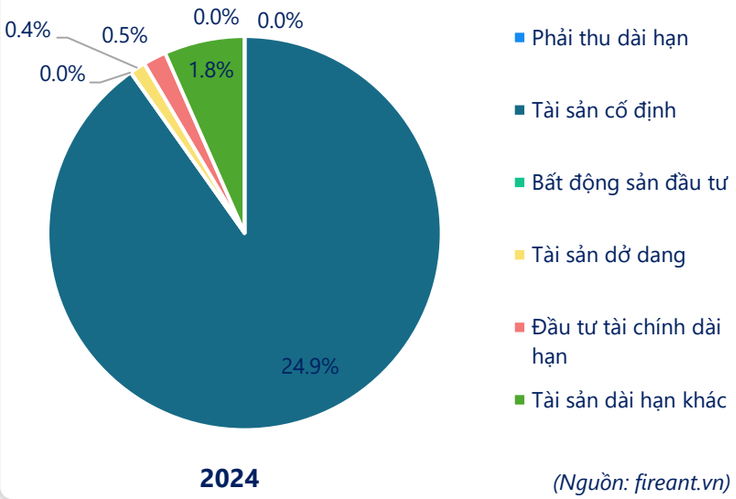
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

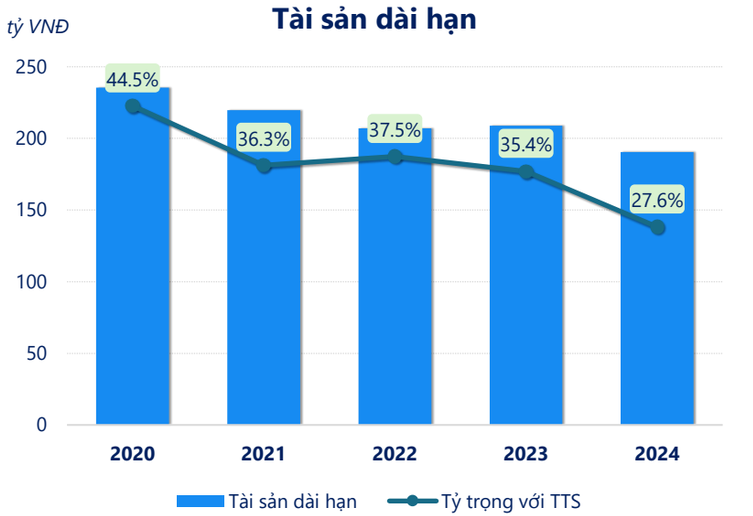
CTCP X20 (HNX: X20)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



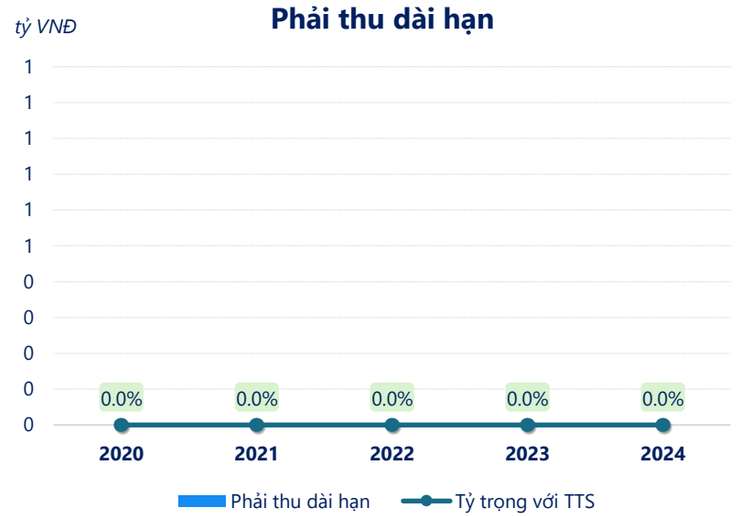
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

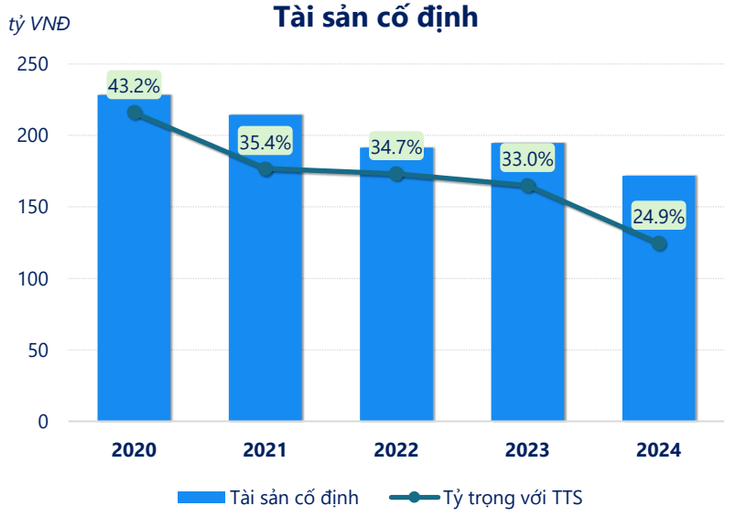


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **190.5** tỷ đồng giảm **8.80%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **27.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **24.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.83%.

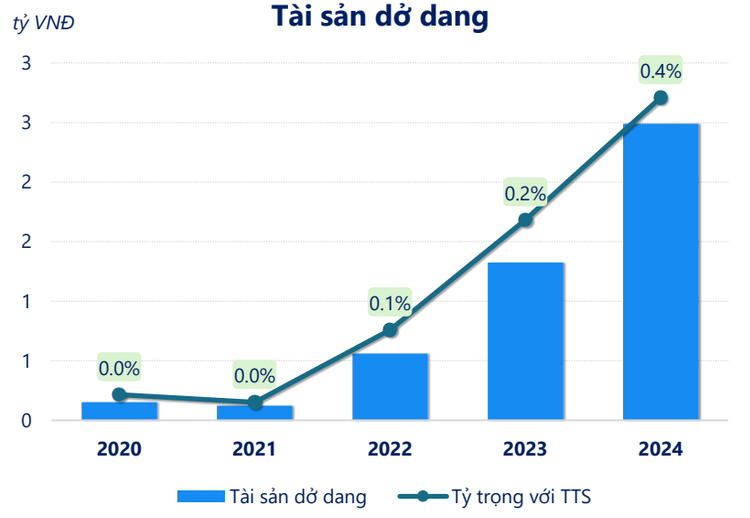
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

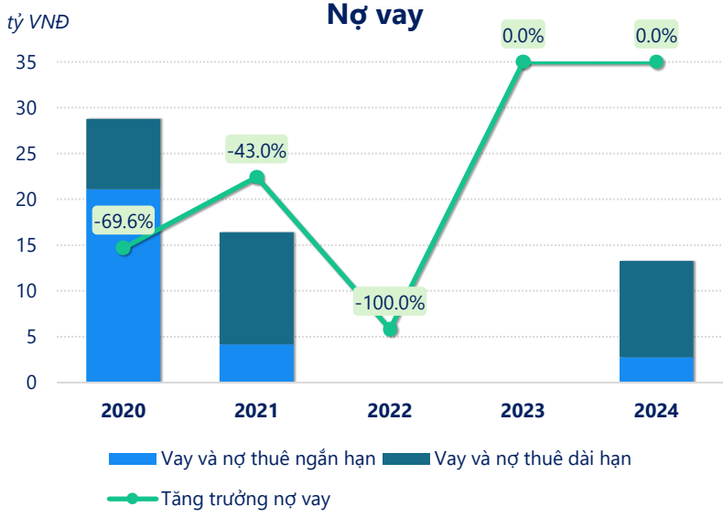
Tài sản dở dang



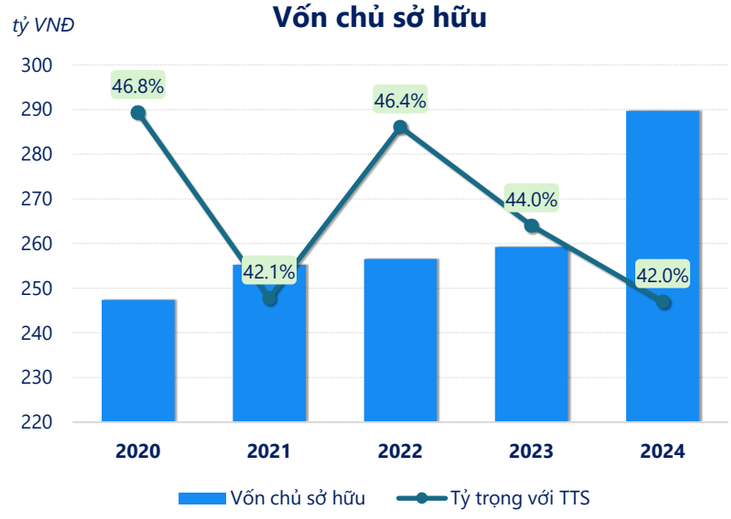
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP X20 (HNX: X20)

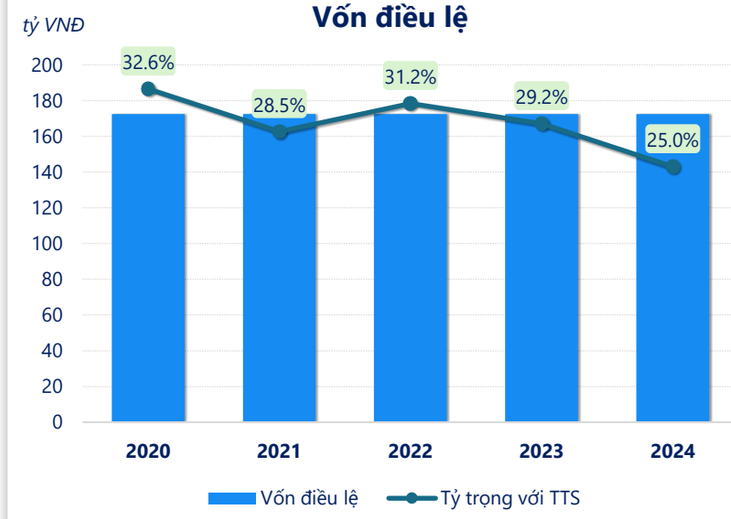
Nợ vay



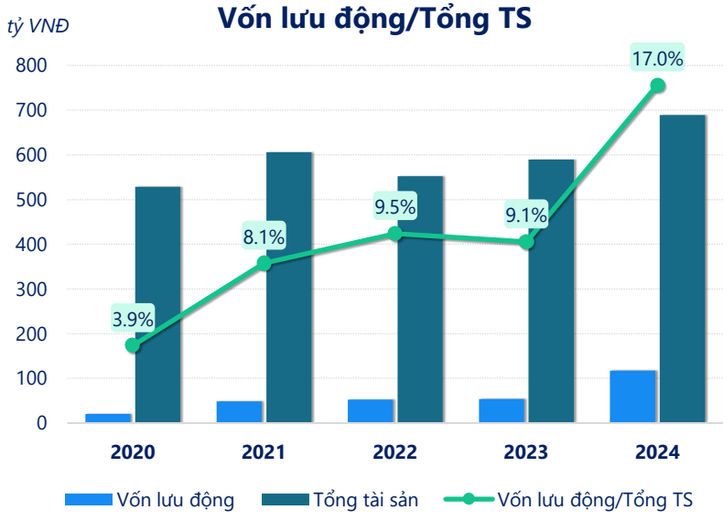
Vốn chủ sở hữu



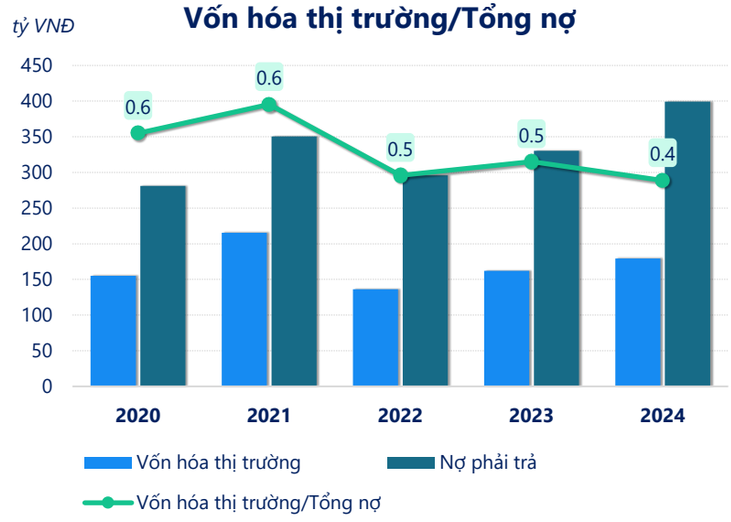
Vốn điều lệ



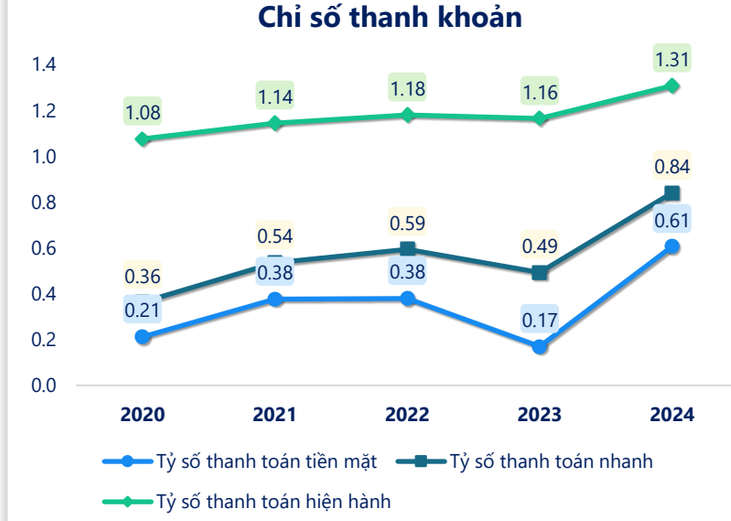
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP X20 (HNX: X20)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**692**	**590**	**17.4%**
Tài sản ngắn hạn	502	381	31.8%
Tiền và tương đương tiền	231	55.6	316%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.40	0.30	33.3%
Phải thu ngắn hạn	78.5	91.5	-14.2%
Hàng tồn kho	178	220	-18.8%
Tài sản ngắn hạn khác	14.0	14.0	0.0%
Tài sản dài hạn	**190**	**209**	**-9.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	172	195	-11.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.49	1.32	88.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.47	3.35	3.6%
Tài sản dài hạn khác	**12.4**	**9.55**	**29.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	402	331	21.6%
Nợ ngắn hạn	**382**	**327**	**16.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	189	232	-18.6%
Nợ dài hạn	20.4	3.46	488%
Vay và nợ thuê dài hạn	13.3	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**290**	**259**	**12.0%**
Vốn chủ sở hữu	**290**	**259**	**12.0%**
Vốn điều lệ	173	173	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**775**	**912**	**1,144**	**1,034**	**1,302**
Giá vốn hàng bán	626	751	959	864	1,062
Lợi nhuận gộp	**149**	**162**	**185**	**170**	**240**
Doanh thu HĐTC	0.34	0.99	2.02	3.26	2.32
Chi phí TC	4.34	1.97	1.06	0.10	0.14
Chi phí lãi vay	**4.10**	**1.72**	**0.88**	**0.03**	**0.00**
LN trong công ty LKLD	0.21	0.34	0.27	0.50	0.62
Chi phí bán hàng	22.9	38.6	23.1	24.6	36.6
Chi phí QLDN	101	106	134	122	148
LN thuần từ HĐKD	**21.9**	**16.1**	**29.1**	**27.9**	**57.6**
Lợi nhuận khác	-0.41	-3.12	-0.81	-0.99	-0.04
LN trước thuế	**21.5**	**13.0**	**28.3**	**26.9**	**57.6**
Lợi nhuận sau thuế	**16.3**	**9.47**	**22.2**	**20.4**	**45.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**16.3**	**9.47**	**22.2**	**20.4**	**45.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	114	109	20.6	-24.0	183
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.34	-18.3	-11.3	-22.9	-10.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-80.0	-21.0	-25.0	-8.62	2.91
Tiền đầu kỳ	26.9	57.7	127	111	55.6
Lưu chuyển tiền thuần	**30.8**	**69.3**	**-15.7**	**-55.5**	**175**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.14	-0.11	-0.01	0.13
Tiền cuối kỳ	57.7	127	111	55.6	231

Powered by Infographic